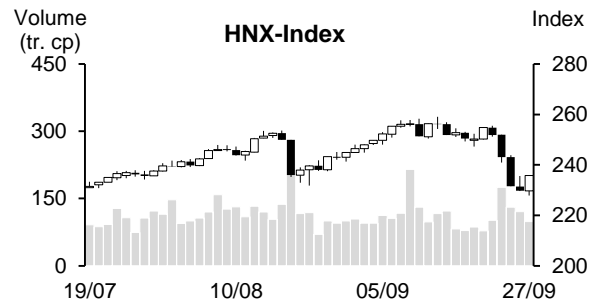
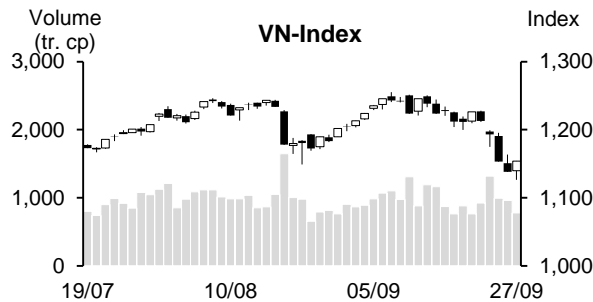


27/09/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,153.85	1.40%	1,168.60	1.32%	235.84	2.65%
Tổng KLGD (tr. cp)	860.67	-17.79%	241.84	-20.85%	119.87	-6.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	777.51	-18.86%	190.56	-21.54%	98.84	-18.00%
TB 20 phiên (tr. cp)	978.59	-20.55%	248.36	-23.27%	113.10	-12.61%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,200	-15.84%	7,325	-11.31%	2,087	-6.65%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,064	-19.29%	5,822	-17.89%	1,811	-14.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,016	-27.03%	7,952	-26.78%	2,239	-19.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	308	54%	27	90%	93	40%
Số mã giảm	191	34%	2	7%	77	33%
Số mã đứng giá	69	12%	1	3%	64	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên phục hồi kỹ thuật sau chuỗi ngày giảm mạnh trước đó. Trong phiên sáng, áp lực bán vẫn đè nặng lên tâm lý của các nhà đầu tư với số mã giảm điểm áp đảo. Riêng chỉ có nhóm chứng khoán giữ được sắc xanh đồng thuận nhưng lực cầu bắt đáy vẫn còn khá yếu. Tín hiệu đảo chiều đến sau giờ nghỉ trưa khi dòng tiền bắt đáy nhập cuộc mạnh mẽ hơn. Sắc xanh lan tỏa trên diện rộng với chứng khoán vẫn là nhóm ngành tăng giá ấn tượng nhất. Các chỉ số chính vượt lên đóng cửa cao nhất phiên, trong đó VN-Index đã lấy lại toàn bộ số điểm đã mất trong phiên giảm hôm qua. Trong khi đó, khối ngoại cũng hưởng ứng đà phục với mua ròng thứ ba liên tiếp. Tuy nhiên, thanh khoản phiên hôm nay lại là điểm trừ khi giá trị giao dịch giảm xuống mức thấp nhất trong 1 tháng gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 duy trì trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là điều chỉnh và phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI thể hiện áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật có thể chịu sức ép lớn tại vùng kháng cự 1.170 điểm (vùng đáy tháng 8). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng vẫn chịu sức ép của MA20, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn là điều chỉnh và phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật với kháng cự mạnh quanh 244 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn sau phiên tăng 27/9. Do đó, nhà đầu tư nên ưu tiên thực hiện các giao dịch T+ với tỷ trọng thấp và hạn chế mua đuổi giá cao. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kinh doanh quý 3 tăng trưởng và đang ở trạng thái bị quá bán.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Bán)

Cổ phiếu quan sát: NVL, LCG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Bán	28/09/23	74.1	76.8	-3.5%	92	19.8%	75	-2.3%	Thùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	NVL	Quan sát mua	28/09/23	15.5	18-19	14.3	Xuất hiện nến rút chân trong vùng hỗ trợ 14.5-15.5 sau tín hiệu quá bán ngắn hạn -> khả năng có nhịp hồi trở lại
2	LCG	Quan sát mua	28/09/23	12.4	13.3-13.7	11.5	Xuất hiện nến rút chân quét đáy cũ và MA200 sau tín hiệu quá bán ngắn hạn -> khả năng có nhịp hồi trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46	46.3	-0.6%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	DHG	Mua	28/08/23	117.2	115.7	1.3%	140	21.0%	113	-2%	
3	TCM	Mua	11/09/23	48.55	49.25	-1.4%	57	15.7%	47	-5%	
4	MIG	Mua	18/09/23	17.8	18.45	-3.5%	21.5	16.5%	17.3	-6%	
5	VJC	Mua	22/09/23	99.7	99.3	0.4%	116.3	17.1%	96	-3%	
6	BVH	Mua	27/09/23	42.4	42	1%	44.7	6%	41.5	-1%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

9 tháng: Thu hút FDI của Việt Nam vượt mốc 20 tỷ USD, tăng hơn 7,7% so với cùng kỳ

Số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho thấy, tính 20/09/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 20,21 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ, dù vẫn giảm 0,5 điểm phần trăm so với 8 tháng đầu năm.

Trái ngược với đà tăng của vốn đăng ký mới và vốn góp mua cổ phần, vốn đăng ký điều chỉnh của nhà đầu tư nước ngoài trong 9 tháng cũng giảm khá mạnh so với cùng kỳ (37,3%) với mức 5,15 tỷ USD. Nhưng so với các tháng trước, xu hướng này đã có sự cải thiện so với mức giảm 39,7% trong 8 tháng, mức giảm 42,5% trong 8 tháng, mức giảm 57,1% trong 6 tháng..

Đặc biệt, vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng so với cùng kỳ (2,2%) và so với 8 tháng đầu năm (0,5 điểm phần trăm).

Về lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 14 tỷ USD, chiếm gần 69,3% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 15,5% so với cùng kỳ.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 54 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 9 tháng đầu năm 2023.

Hà Nội dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,53 tỷ USD, chiếm gần 12,5% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng gấp 2,46 lần so với cùng kỳ năm 2022.

NHNN tiếp tục hút về 20.000 tỷ qua tín phiếu trong phiên 27/9, lãi suất trúng thầu tăng

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa công bố kết quả đấu thầu thị trường mở trong phiên hôm nay (27/9). Theo đó, cơ quan này tiếp tục chào bán tín phiếu 28 ngày theo cơ chế đấu thầu lãi suất. Kết quả có 9/12 thành viên tham gia trúng thầu với tổng khối lượng là 20.000 tỷ đồng, lãi suất 0,65% - cao hơn phiên hôm qua (0,58%) và phiên đầu tuần (0,49%).

Tính chung, NHNN đã rút ra khỏi hệ thống 20.000 tỷ đồng trong phiên giao dịch 27/9. Với kỳ hạn 28 ngày, số tiền này sẽ được NHNN bơm trả lại hệ thống vào ngày 25/10/2023.

Đây là phiên hành tín phiếu thứ 5 liên tiếp của NHNN với tổng quy mô phát hành đạt gần 70.000 tỷ đồng.

USD lập đỉnh, giá vàng giảm không phanh

Trên thị trường tiền tệ, ngày 27/9, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm 24.084 đồng/USD. Giá tham khảo tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước 23.400- 25.238 đồng/USD. Hiện, tỷ giá các ngân hàng thương mại trên mức 24.500 đồng/USD bán ra.

Vietcombank niêm yết tỷ giá USD ở mức 24.215-24.555 đồng (mua vào – bán ra), BIDV mua vào 24.240 đồng/USD, bán ra 24.540 đồng/USD. Techcombank cũng đưa giá USD lên 24.250-24.585 đồng. ACB niêm yết 24.290-24.590 đồng/USD mua vào, bán ra.

Trên thị trường tự do, giá USD cũng tăng mạnh lên khoảng 24.300 đồng chiều mua vào và 24.400 đồng chiều bán ra. Hiện giá USD chợ đen vẫn còn thấp hơn khá nhiều so với giá USD các ngân hàng thương mại.

Cán cân thương mại ngày càng thặng dư và có xu hướng tăng khi tăng trưởng nhập khẩu giảm mạnh hơn tăng trưởng xuất khẩu (8 tháng đầu năm 2023 cán cân thương mại đạt 20,9 tỷ USD). Lượng kiều hối chảy vào Việt Nam được ghi nhận vẫn ở mức ổn định.

Tại thị trường vàng, ngày thứ 2 liên tiếp giá vàng giảm mạnh. Cụ thể, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 68,1 - 68,8 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, giảm 150.000 đồng/lượng so với sáng qua.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 1.901 USD/ounce, giảm 14 USD/ounce so với sáng qua. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành tại Vietcombank, vàng thế giới khoảng gần 54 triệu đồng/lượng, chưa tính thuế, phí.

Nguồn: VnEconomy, Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

CMG lần đầu vừa phát hành cổ phiếu thường, vừa trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu

Trong bối cảnh kết quả kinh doanh năm 2022 khả quan, CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HOSE: CMG) thông báo về kế hoạch trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 6% và bằng cổ phiếu tỷ lệ 6%, bên cạnh phát hành cổ phiếu thường tỷ lệ 20.2%.

Đối với phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, CMG sẽ thực hiện theo tỷ lệ 6%. Với gần 151 triệu cp đang lưu hành, ước tính CMG sẽ chi ra hơn 90 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này, thời gian thanh toán dự kiến trong tháng 12/2023. Đối với phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 6%. Theo đó, CMG dự kiến phát hành tối đa hơn 9 triệu cp, giá trị hơn 90 tỷ đồng. Đối với phương án phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông tỷ lệ 20.2%. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa hơn 30.4 triệu cp, giá trị hơn 304 tỷ đồng.

Sau phát hành, CMG tăng vốn điều lệ từ hơn 1,500 tỷ đồng lên hơn 1,900 tỷ đồng.

Trong cơ cấu cổ đông của CMG hiện nay, Samsung SDS Asia Pacific Pte. Ltd là cổ đông lớn nhất với hơn 45 triệu cp đang sở hữu, tương ứng 29.88% vốn. Ước tính Công ty này sẽ thu về hơn 27 tỷ đồng từ cổ tức bằng tiền và gần 12 triệu cp phổ thông.

Đây là năm đầu tiên CMG đồng thời chi trả cổ tức bằng tiền, bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu. Kết quả này đóng góp bởi sự tăng trưởng kinh doanh trong năm 2022 nói riêng và những năm qua nói chung. Giai đoạn 2018 - 2022, doanh thu thuần ghi nhận CAGR đạt 10.3% và lãi ròng CAGR đạt 18.3%.

GTA: Gỗ Thuận An ước lãi 9 tháng giảm một nửa

CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HOSE: GTA) vừa thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4/2023.

9 tháng đầu năm 2023, GTA ước tổng doanh thu đạt gần 201 tỷ đồng. Lãi trước thuế dự kiến gần 9 tỷ đồng, giảm 49% so với cùng kỳ.

Năm 2023, Công ty lên kế hoạch tổng doanh thu 332 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 12 tỷ đồng. Kết thúc 9 tháng đầu năm, GTA thực hiện được 60% chỉ tiêu doanh thu và 76% kế hoạch lợi nhuận năm.

HĐQT GTA cũng thông qua các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trong quý 4/2023 với tổng doanh thu hơn 65 tỷ đồng và lãi trước thuế gần 3 tỷ đồng.

TOT phát hành hơn 2 triệu cp để hoán đổi nợ cho Công ty mẹ

HĐQT CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT) vừa thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi nợ cho Công ty mẹ - CTCP Transimex (HOSE: TMS). Theo đó, TOT dự kiến phát hành hơn 2.3 triệu cp với tỷ lệ hoán đổi 13,000:1 cho chủ nợ. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

TOT cho biết mục đích phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ cho chủ nợ là CTCP Transimex. CTCP Transimex là Công ty mẹ của TOT, hiện đang sở hữu 75.48% vốn điều lệ TOT, tương đương 4.56 triệu cp.

Sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ, tỷ lệ sở hữu của Transimex tại TOT sẽ tăng lên mức 82.29%. Qua đó, vốn điều lệ của TOT cũng tăng từ hơn 60 tỷ đồng lên gần 84 tỷ đồng.

Nguồn: Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,800	0.92%	0.10%
MSN	76,000	4.11%	0.10%
VPB	21,000	2.69%	0.08%
GVR	19,850	4.75%	0.08%
CTG	31,000	2.31%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	23,200	9.95%	0.61%
SHS	17,700	7.93%	0.34%
MBS	22,700	9.66%	0.28%
IDC	48,000	4.12%	0.20%
PVS	37,400	3.60%	0.20%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	74,100	-1.59%	-0.03%
PLX	36,550	-1.48%	-0.02%
BHN	41,150	-1.56%	0.00%
PDN	111,000	-3.39%	0.00%
TMP	53,500	-3.60%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,700	-2.73%	-0.07%
PVI	49,000	-1.61%	-0.06%
VNR	27,500	-3.51%	-0.05%
KSV	37,400	-1.58%	-0.04%
DXP	12,600	-7.35%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	16,550	5.41%	47,839,731
SSI	33,000	6.80%	32,051,921
NVL	15,500	2.31%	30,509,507
GEX	20,500	6.77%	26,201,572
VND	21,850	5.81%	25,999,001

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,700	7.93%	31,573,673
CEO	21,800	5.31%	8,707,649
HUT	23,200	9.95%	7,616,963
MBS	22,700	9.66%	6,300,416
PVS	37,400	3.60%	5,155,369

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	33,000	6.80%	1,020.8
VIX	16,550	5.41%	744.4
STB	31,800	1.44%	604.7
VND	21,850	5.81%	546.9
HPG	26,500	1.15%	536.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,700	7.93%	534.4
PVS	37,400	3.60%	188.8
CEO	21,800	5.31%	181.6
HUT	23,200	9.95%	169.0
IDC	48,000	4.12%	156.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

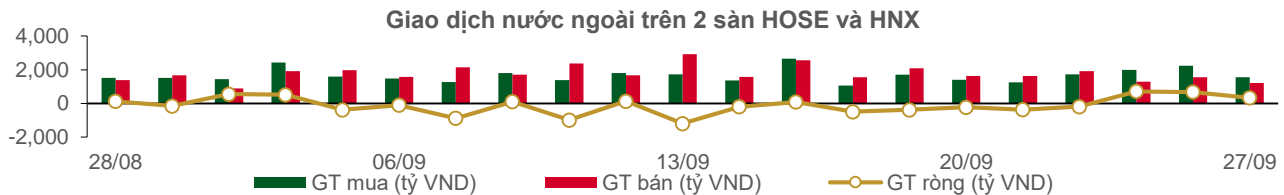
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	16,320,001	427.40
VJC	2,273,600	221.83
HDB	12,305,000	214.11
STB	6,754,000	212.82
CKG	3,786,260	87.08

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	20,255,000	248.80
GKM	410,000	15.09
VCS	96,000	6.46
IDC	75,000	3.80
SHS	112,900	1.67

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.95	1,512.11	43.13	1,198.03	12.83	314.08
HNX	1.80	40.60	0.94	20.32	0.86	20.28
Tổng 2 sàn	57.75	1,552.71	44.06	1,218.35	13.69	334.36



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	76,000	1,825,900	137.73
GEX	20,500	5,997,750	119.78
VRE	26,100	2,667,030	69.33
HPG	26,500	2,529,880	66.74
MWG	52,000	1,174,300	60.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HUT	23,200	1,341,000	29.77
IDC	48,000	103,600	4.85
TNG	20,300	100,320	1.92
CEO	21,800	81,030	1.70
PVS	37,400	17,500	0.64

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	76,000	1,891,621	141.87
HPG	26,500	3,290,880	86.97
VCI	43,000	1,809,784	74.42
VRE	26,100	2,502,389	64.96
SSI	33,000	1,901,753	60.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	17,700	285,047	4.92
PVI	49,000	70,100	3.45
IDC	48,000	63,714	2.97
PVS	37,400	71,819	2.63
CEO	21,800	58,900	1.22

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	20,500	5,527,305	110.64
GAS	88,900	617,939	54.97
MWG	52,000	862,700	43.90
PDR	23,450	1,564,006	33.61
DGC	91,600	369,832	33.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	23,200	1,303,324	28.93
TNG	20,300	100,320	1.92
IDC	48,000	39,886	1.87
CEO	21,800	22,130	0.48
DDG	7,000	35,200	0.24

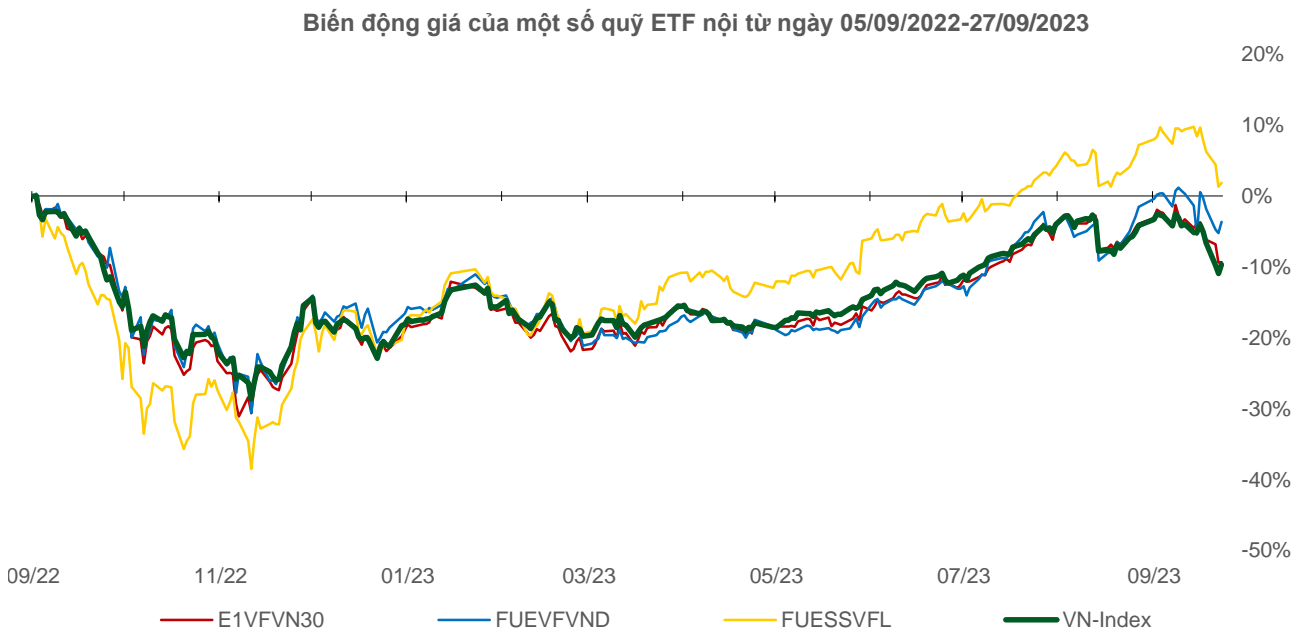
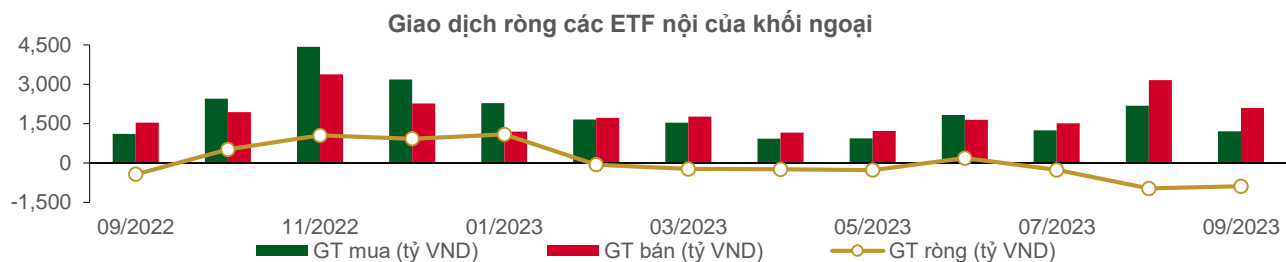
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	43,000	(1,723,584)	(70.87)
SSI	33,000	(1,092,453)	(34.60)
VIC	45,200	(493,293)	(22.09)
HPG	26,500	(761,000)	(20.23)
STB	31,800	(517,009)	(16.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,700	(270,747)	(4.67)
PVI	49,000	(64,100)	(3.15)
PVS	37,400	(54,319)	(2.00)
NVB	12,400	(100,000)	(1.21)
VIG	8,700	(127,300)	(1.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,000	0.1%	4,112,608	81.61	E1VFN30	53.27	55.53	(2.25)
FUEMAV30	13,810	1.2%	3,200	0.04	FUEMAV30	0.03	0.02	0.02
FUESSV30	14,300	-0.1%	29,300	0.42	FUESSV30	0.28	0.09	0.19
FUESSV50	18,500	-0.5%	5,100	0.09	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,530	0.5%	876,403	16.10	FUESSVFL	6.21	15.29	(9.08)
FUEVFVND	26,500	1.6%	1,295,742	33.62	FUEVFVND	20.56	26.07	(5.51)
FUEVN100	15,500	1.3%	73,800	1.14	FUEVN100	0.00	0.15	(0.15)
FUEIP100	8,590	0.0%	2,600	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,630	-0.3%	8,500	0.06	FUEKIV30	0.05	0.01	0.04
FUEDCMID	10,160	0.4%	111,330	1.12	FUEDCMID	0.00	1.10	(1.09)
FUEKIVFS	10,770	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,000	0.5%	500	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	14,750	-6.3%	5,201	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			6,524,284	134.30	Tổng cộng	80.42	98.26	(17.84)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	420	0.0%	25,500	64	22,000	300	(120)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	550	0.0%	160,590	124	22,000	365	(185)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,310	-8.1%	2,770	33	94,300	3,514	204	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,700	3.5%	63,470	41	94,300	2,522	(178)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,360	-2.9%	67,520	78	94,300	2,377	17	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,030	-5.9%	26,060	201	94,300	2,841	(189)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,180	-2.7%	92,130	64	94,300	2,105	(75)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,370	-2.1%	213,620	124	94,300	2,067	(303)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,000	-13.0%	640	117	94,300	1,944	(56)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,640	-4.7%	4,560	218	94,300	2,106	(534)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,680	-1.8%	13,660	309	94,300	1,836	(844)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,450	-4.6%	3,780	169	94,300	942	(508)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,120	-11.3%	100	132	94,300	1,429	(691)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	390	0.0%	13,440	29	17,400	269	(121)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	570	-3.4%	6,050	55	17,400	384	(186)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	750	27.1%	18,510	85	17,400	291	(459)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	800	-2.4%	20	176	17,400	337	(463)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	700	-1.4%	240	148	17,400	279	(421)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	900	-1.1%	13,050	271	17,400	343	(557)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	3,120	-0.3%	22,390	33	26,500	3,041	(79)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	2,210	6.8%	4,710	41	26,500	2,199	(11)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,300	1.6%	98,290	92	26,500	1,179	(121)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,200	4.4%	56,890	29	26,500	1,135	(65)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,580	1.9%	33,750	238	26,500	1,729	149	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2310	800	1.3%	19,800	1	26,500	821	21	23,220	4.0	28/09/2023
CHPG2311	1,500	4.9%	1,750	63	26,500	1,400	(100)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,130	3.7%	6,120	92	26,500	988	(142)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,400	6.9%	3,740	154	26,500	1,217	(183)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,090	2.3%	6,920	153	26,500	3,066	(24)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,620	6.6%	30	267	26,500	917	(703)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,280	-0.8%	11,430	358	26,500	988	(292)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	880	-1.1%	5,270	148	26,500	731	(149)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	770	2.7%	18,300	177	26,500	586	(184)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	1,000	1.0%	1,020	271	26,500	722	(278)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	1,380	3.0%	45,370	78	26,500	1,006	(374)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,930	-2.5%	8,900	201	26,500	1,536	(394)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,660	-0.8%	5,830	292	26,500	1,544	(1,116)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	580	3.6%	397,230	64	26,500	567	(13)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	710	2.9%	85,140	98	26,500	688	(22)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	630	5.0%	79,270	124	26,500	600	(30)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	910	4.6%	62,790	218	26,500	839	(71)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	1,120	-5.1%	520	117	26,500	888	(232)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,860	-3.6%	210	218	26,500	1,488	(372)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,390	3.0%	34,440	309	26,500	1,775	(615)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	970	3.2%	3,610	169	26,500	580	(390)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	2,010	3.1%	2,170	33	18,500	1,937	(73)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2304	630	1.6%	44,480	1	18,500	646	16	13,010	8.5	28/09/2023
CMBB2305	610	-1.6%	6,440	92	18,500	503	(107)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,890	2.2%	9,450	238	18,500	1,789	(101)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	400	2.6%	33,630	64	18,500	350	(50)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	490	2.1%	1,000	124	18,500	401	(89)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	620	-1.6%	370	218	18,500	482	(138)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	1,020	0.0%	0	117	18,500	667	(353)	19,000	2.0	22/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2311	1,370	0.0%	30	218	18,500	964	(406)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,610	1.3%	200	309	18,500	1,080	(530)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	980	0.0%	10	169	18,500	486	(494)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	650	20.4%	8,670	29	76,000	438	(212)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,060	0.7%	7,830	238	76,000	2,514	(546)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2303	10	-96.3%	76,030	1	76,000	20	10	78,000	10.0	28/09/2023
CMSN2304	780	20.0%	17,010	63	76,000	502	(278)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,170	9.4%	350	154	76,000	733	(437)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	990	12.5%	14,050	148	76,000	584	(406)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,360	7.1%	280	271	76,000	753	(607)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	640	23.1%	10,060	64	76,000	406	(234)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	790	21.5%	21,830	124	76,000	445	(345)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	840	9.1%	2,660	117	76,000	495	(345)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,300	2.4%	2,560	309	76,000	816	(484)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	900	-5.3%	960	132	76,000	264	(636)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	940	10.6%	1,040	33	52,000	795	(145)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	790	29.5%	16,580	41	52,000	743	(47)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2303	1,030	1.0%	2,410	1	52,000	1,059	29	31,030	19.8	28/09/2023
CMWG2304	1,110	7.8%	550	92	52,000	940	(170)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	5,010	5.0%	5,480	238	52,000	4,456	(554)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	640	12.3%	178,940	64	52,000	604	(36)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	820	10.8%	217,730	124	52,000	787	(33)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,350	0.0%	170	117	52,000	1,032	(318)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,640	5.1%	630	218	52,000	1,250	(390)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,970	3.1%	1,070	309	52,000	1,493	(477)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	1,100	19.6%	660	132	52,000	990	(110)	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	790	-10.2%	20,470	29	15,500	573	(217)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	730	2.8%	8,760	55	15,500	252	(478)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	990	10.0%	380	176	15,500	435	(555)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,090	3.8%	3,830	86	15,500	416	(674)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,420	-2.7%	560	271	15,500	613	(807)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,230	0.9%	16,950	29	23,450	2,315	85	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,450	0.0%	5,510	55	23,450	1,290	(160)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,580	-6.0%	33,490	176	23,450	1,366	(214)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,560	4.7%	22,650	86	23,450	1,497	(63)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,820	0.0%	43,190	271	23,450	1,512	(308)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	120	-55.6%	2,380	29	11,750	12	(108)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	390	0.0%	0	55	11,750	32	(358)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	290	-9.4%	240	85	11,750	32	(258)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	290	-12.1%	16,920	176	11,750	78	(212)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	310	-18.4%	24,150	148	11,750	114	(196)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	520	-10.3%	420	271	11,750	187	(333)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	310	-6.1%	18,870	78	11,750	120	(190)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	400	-2.4%	15,800	201	11,750	238	(162)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	600	-9.1%	10,110	231	11,750	262	(338)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	710	-11.3%	100	117	11,750	289	(421)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	230	-56.6%	14,070	132	11,750	141	(89)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,640	1.3%	13,100	33	31,800	5,675	35	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	5,300	7.5%	2,100	41	31,800	4,937	(363)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	740	-1.3%	14,090	29	31,800	726	(14)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	1,000	-2.9%	13,400	92	31,800	879	(121)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	3,130	-2.2%	5,100	238	31,800	2,816	(314)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2307	290	-9.4%	25,650	1	31,800	364	74	30,000	5.0	28/09/2023
CSTB2308	1,030	-1.0%	26,080	63	31,800	971	(59)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	830	-3.5%	5,120	92	31,800	712	(118)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,050	-1.9%	8,090	154	31,800	908	(142)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,380	1.7%	5,830	62	31,800	2,458	78	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,120	-7.4%	390	267	31,800	889	(231)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,260	-4.6%	770	358	31,800	898	(362)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	900	-8.2%	1,840	148	31,800	713	(187)	32,220	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2315	800	-8.1%	70	177	31,800	619	(181)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	970	-6.7%	170	271	31,800	689	(281)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,330	-7.0%	32,530	78	31,800	1,216	(114)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,430	-1.4%	18,680	231	31,800	1,156	(274)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	950	-2.1%	24,570	201	31,800	775	(175)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	1,050	-2.8%	25,460	64	31,800	1,093	43	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,220	-0.8%	393,990	124	31,800	1,225	5	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,610	6.6%	1,870	218	31,800	1,357	(253)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,330	-0.8%	112,010	117	31,800	1,202	(128)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,460	1.4%	16,460	218	31,800	1,235	(225)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,710	0.6%	84,750	309	31,800	1,400	(310)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,420	0.0%	3,480	33	32,600	1,322	(98)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,670	-1.8%	26,930	238	32,600	2,508	(162)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	570	3.6%	1,370	64	32,600	459	(111)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	750	-5.1%	2,700	124	32,600	585	(165)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,120	0.9%	160	117	32,600	833	(287)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,500	-14.3%	21,120	218	32,600	1,117	(383)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,590	-1.2%	4,780	309	32,600	1,109	(481)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	950	0.0%	310	169	32,600	686	(264)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2302	490	-7.6%	41,660	1	17,800	498	8	14,220	7.2	28/09/2023
CTPB2303	520	-10.3%	4,480	92	17,800	352	(168)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	180	-57.1%	3,030	33	45,100	5	(175)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	70	-69.6%	12,130	29	45,100	3	(67)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,940	0.0%	15,370	238	45,100	916	(1,024)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2303	20	-90.5%	15,290	1	45,100	0	(20)	59,890	8.0	28/09/2023
CVHM2304	470	-4.1%	10,680	63	45,100	62	(408)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	340	-17.1%	121,430	154	45,100	121	(219)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	600	-3.2%	2,190	148	45,100	76	(524)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	510	-12.1%	15,680	271	45,100	170	(340)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	150	-46.4%	67,030	64	45,100	9	(141)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	170	-39.3%	88,080	124	45,100	43	(127)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	320	-39.6%	161,050	117	45,100	101	(219)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	890	-15.2%	470	309	45,100	395	(495)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	780	-22.0%	34,060	218	45,100	382	(398)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,720	0.6%	6,400	238	19,550	1,436	(284)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	260	4.0%	293,390	64	19,550	186	(74)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	490	-2.0%	11,350	29	45,200	6	(484)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	790	-2.5%	2,770	55	45,200	16	(774)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	760	-10.6%	560	85	45,200	25	(735)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	750	-12.8%	5,100	176	45,200	77	(673)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	750	-2.6%	3,760	148	45,200	45	(705)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,630	-3.0%	1,260	271	45,200	123	(1,507)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	650	0.0%	67,170	64	45,200	10	(640)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	1,070	-2.7%	5,700	29	76,600	1,036	(34)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2302	680	1.5%	2,680	1	76,600	688	8	69,940	9.7	28/09/2023
CVNM2303	1,160	-4.9%	9,140	63	76,600	965	(195)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,500	2.0%	30	154	76,600	1,003	(497)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,280	-3.0%	4,040	148	76,600	822	(458)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,620	-1.8%	360	271	76,600	853	(767)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	790	-2.5%	12,840	64	76,600	480	(310)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,920	0.0%	1,260	218	76,600	1,294	(626)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	980	-11.7%	10	132	76,600	441	(539)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2303	310	3.3%	17,450	1	21,000	326	16	15,780	16.0	28/09/2023
CVPB2304	400	0.0%	8,690	92	21,000	268	(132)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,770	4.7%	7,670	201	21,000	1,344	(426)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,420	6.8%	27,960	78	21,000	975	(445)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	390	11.4%	255,280	64	21,000	263	(127)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	490	6.5%	25,070	124	21,000	341	(149)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	680	6.3%	20,510	218	21,000	446	(234)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,240	11.7%	10	117	21,000	757	(483)	21,500	2.0	22/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2311	1,990	0.0%	0	218	21,000	1,322	(668)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,200	4.3%	3,610	309	21,000	1,443	(757)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	710	-17.4%	70	132	21,000	356	(354)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	70	-73.1%	54,580	33	26,100	12	(58)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	110	-54.2%	5,760	29	26,100	72	(38)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,140	-2.3%	3,570	238	26,100	1,337	(803)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2304	20	-89.5%	116,680	1	26,100	0	(20)	30,000	5.0	28/09/2023
CVRE2305	430	13.2%	21,150	63	26,100	266	(164)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	530	3.9%	770	154	26,100	316	(214)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	460	2.2%	2,090	148	26,100	252	(208)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	690	1.5%	4,800	271	26,100	387	(303)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	180	20.0%	503,370	64	26,100	125	(55)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	240	9.1%	86,610	124	26,100	188	(52)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	600	0.0%	0	117	26,100	333	(267)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,030	8.4%	380	218	26,100	686	(344)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,040	-1.0%	50	309	26,100	677	(363)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	270	-43.8%	310	132	26,100	163	(107)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
POW	HOSE	11,750	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,000	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	36,100	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	74,100	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,078	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	76,600	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	42,800	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	32,400	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	88,900	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	57,000	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	32,900	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,000	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	79,100	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,600	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,800	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	48,550	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	36,550	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,000	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	87,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	44,400	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	31,000	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,500	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,400	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	32,600	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	17,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,500	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,550	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	13,250	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,750	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4

Bản tin chứng khoán

SHB	HOSE	11,100	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	117,200	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	67,800	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	14,600	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,094	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,400	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,827	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	49,200	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	45,100	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	34,600	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	32,400	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	26,100	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,600	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	52,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	85,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	26,500	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,600	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,450	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	77,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	35,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,850	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	31,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912